

TẠP CHÍ
**PHÒNG CHỐNG BỆNH SỐT RÉT
VÀ CÁC BỆNH KÝ SINH TRÙNG**

Tổng biên tập
PGS.TS. TRẦN THANH DƯƠNG

Phó tổng biên tập
TS. NGUYỄN QUANG THIỀU

Ban biên tập

- | | |
|---------------------------------|-----------------------------|
| - GS.TS. NGUYỄN THANH LONG | - PGS.TS. LÊ XUÂN HÙNG |
| - GS.TS. LÊ BÁCH QUANG | - PGS.TS. LÊ THỊ HỒNG HẢO |
| - GS.TS. NGUYỄN CÔNG KHẨN | - PGS.TS. NGUYỄN THU HƯƠNG |
| - PGS.TS. NGUYỄN THANH PHONG | - PGS.TS. BÙI QUANG PHÚC |
| - PGS.TS. TRẦN ĐẮC PHU | - PGS.TS. CAO BÁ LỢI |
| - PGS.TS. NGUYỄN THỊ LIÊN HƯƠNG | - TS. NGÔ ĐỨC THẮNG |
| - PGS.TS. PHẠM VĂN THÂN | - TS. NGUYỄN THỊ HƯƠNG BÌNH |
| - PGS.TS. HỒ ĐÌNH TRUNG | - TS. VŨ ĐỨC CHÍNH |
| - PGS.TS. LÊ THÀNH ĐỒNG | - TS. ĐỖ TRUNG DŨNG |
| - PGS.TS. NGUYỄN VĂN CHƯƠNG | - ThS. LÊ TRUNG KIÊN |
| - PGS.TS. NGUYỄN MẠNH HÙNG | |

Thư ký

PGS.TS. NGUYỄN THU HƯƠNG

Tạp chí ra 2 tháng một kỳ

VIỆN SỐT RÉT- KÝ SINH TRÙNG - CÔN TRÙNG TRUNG ƯƠNG

Địa chỉ: Số 245, đường Lương Thế Vinh, Hà Nội

Tel: 0912 085 470 / 0932 189 969.

Fax: 04.38 544 326

E-mail: tapchikhoahocvsr@gmail.com;

Website: nimpe.vn

Giấy phép số 510/GP-BVHTT ngày 29 tháng 9 năm 2015. Bộ Thông tin và Truyền thông cấp

MỤC LỤC

Hiệu quả điều trị bệnh sán lá gan lớn bằng Triclabendazol liều 20mg và 10 mg/kg Trần Huy Thọ, Đặng Thị Thanh, Nguyễn Quang Thiệu, Tạ Thị Tĩnh và cs	3
Đánh giá hiệu lực phác đồ Chloroquin trong điều trị bệnh nhân sốt rét do <i>Plasmodium vivax</i> tại một số điểm miền Trung - Tây Nguyên (2014-2017) Huỳnh Hồng Quang, Nguyễn Đức Hồng, Lý Chanh Ty, Bùi Thị Thúy, Nguyễn Đức Giang	8
Đặc điểm lâm sàng, cận lâm sàng ở bệnh nhân nhiễm ấu trùng giun đũa chó, mèo tại Trung tâm Y khoa Medic Thành phố Hồ Chí Minh năm 2016 Lê Đình Vĩnh Phúc, Huỳnh Hồng Quang, Lê Hữu Lợi	16
Thành phần loài muỗi Anopheles, hoạt động đốt môi của <i>Anopheles dirus</i> tại 2 điểm thuộc tỉnh Đồng Nai và Ninh Thuận năm 2016 Vũ Việt Hưng, Vũ Đức Chính, Trần Thị Huyền, Nguyễn Thị Anh, Hoàng Thị Ánh Tuyên, Nguyễn Trần Bích Diệp và cs	23
Tỷ lệ nhiễm và đặc điểm lâm sàng trên bệnh nhân mắc bệnh ghẻ (<i>Sarcoptes scabiei</i>) tại Bệnh viện Phong và Da liễu Trung ương Quy Hòa, 2017 Bùi Thị Thúy, Huỳnh Hồng Quang, Nguyễn Đức Hồng, Nguyễn Đức Giang	28
Nghiên cứu thành phần loài và phân bố của liên họ mạt (Gamasoidea) ở khu vực Tây Nam Bộ Lê Thành Đồng, Đoàn Bình Minh,	36
Một số yếu tố liên quan đến tình trạng nhiễm trùng đường sinh sản và vô sinh ở nữ công nhân các Khu Công nghiệp tỉnh Hải Dương 2016 Nguyễn Xuân Huy, Nguyễn Bá Quang, Nghiêm Hữu Thành	42
Phân tích một số yếu tố liên quan với tình trạng viêm quanh răng ở học sinh Trung học cơ sở huyện Quế Phong tỉnh Nghệ An 2016 Thái Doãn Thắng, Nguyễn Bá Quang, Nghiêm Hữu Thành	48
Thành phần loài và phân bố của ve (Ixodoidea) tại một số địa phương ở khu vực Tây Nam Bộ Đoàn Bình Minh, Lê Thành Đồng, Nguyễn Văn Hóa	54
Thực trạng nhiễm nấm gây lang ben ở học sinh Trường trung học cơ sở Vĩnh Niệm Hải Phòng Võ Thị Thanh Hiền, Nguyễn Duy Bắc, Đỗ Ngọc Ánh, Nguyễn Thị Liên Hương và CS	61
Tỷ lệ nhiễm nấm ở miệng bệnh nhân ung thư điều trị tại Bệnh viện 103 và Bệnh viện Thống Nhất, năm 2015-2017 Mai Anh Lợi, Nguyễn Khắc Lực, Lê Thành Đồng, Nguyễn Đức Công, Đỗ Ngọc Ánh	67
Đặc điểm lâm sàng, cận lâm sàng bệnh tăng huyết áp và một số yếu tố liên quan tại tỉnh Kon Tum Lê Hữu Lợi, Nguyễn Văn Sang, Võ Thị Ngọc Thúy, Lê Đình Vĩnh Phúc, Huỳnh Hồng Quang	73
Xác định sự hiện diện vi rút họ Bunyaviridae và <i>Orientia tsutsugamushi</i> trên ve, mò, mạt ở Nam Bộ - Lâm Đồng Lê Thành Đồng, Đoàn Bình Minh, Phạm Nguyễn Thúy Vy, Nguyễn Văn Hóa	81
Ứng dụng kỹ thuật khuếch đại gen lồng (Nested-PCR) phát hiện <i>Cryptococcus neoformans</i> trong dịch não tủy nhiễm giả định Trần Thị Quỳnh Liên, Nguyễn Thị Hương Bình, Trịnh Thị Thúy, Đỗ Ngọc Ánh	91

HIỆU QUẢ ĐIỀU TRỊ BỆNH SÁN LÁ GAN LỚN BẰNG TRICLABENDAZOL LIỀU 20mg VÀ 10 mg/kg

Trần Huy Thọ, Đặng Thị Thanh,
Nguyễn Quang Thiệu, Tạ Thị Tĩnh và CS.
Viện Sốt rét - Ký sinh trùng - Côn trùng Trung ương

Tóm tắt

Thử nghiệm lâm sàng ngẫu nhiên song song đã được tiến hành trên 206 bệnh nhân mắc bệnh sán lá gan lớn được điều trị tại Khoa khám bệnh chuyên ngành Viện Sốt rét - Ký sinh trùng - Côn trùng Trung ương từ năm 2014 - 2016. Bệnh nhân được chia làm 2 nhóm điều trị ngẫu nhiên: 1 nhóm 103 bệnh nhân được điều trị triclabendazol liều 20 mg/kg (uống 2 lần, cách nhau 12 giờ), 1 nhóm 103 bệnh nhân uống triclabendazol liều duy nhất 10mg/kg cân nặng. Bệnh nhân được đánh giá trước điều trị, sau điều trị 6 tháng qua các triệu chứng lâm sàng, xét nghiệm phân bằng phương pháp lắng cặn, kháng thể chống lại sán lá gan lớn bằng bộ kit của hãng SCimedx, siêu âm gan để đánh giá hiệu quả điều trị qua tỷ lệ điều trị khỏi, giảm bệnh và không khỏi. Kết quả: Phác đồ triclabendazol liều 20 mg/kg có tỷ lệ điều trị khỏi 51,5%, tỷ lệ giảm bệnh 48,5%; Trong khi phác đồ triclabendazol liều 10 mg/kg chỉ có 16,5% khỏi bệnh, tỷ lệ giảm bệnh là 68,9%, vẫn còn 14,6% bệnh nhân không khỏi bệnh.

Từ khoá: Sán lá gan lớn, triclabendazol, hiệu quả điều trị

Abstract

EFFICACY OF TRICLABENDAZOLE AT DOSES OF 20 mg/kg AND 10 mg/kg AGAINST HUMAN FASCIOLIASIS

Tran Huy Tho, Dang Thi Thanh,
Nguyen Quang Thieu, Ta Thi Tinh and et al.

National Institute of Malariology, Parasitology and Entomology

A parallel randomized clinical trial was conducted on 206 fascioliasis patients treated at the National Institute of Malariology, Parasitology and Entomology from 2014 to 2016. The patients were divided into two randomized treatment groups: group 1 was treated with a single dose 10 mg/kg of triclabendazole while group 2 was treated with triclabendazole at a dose of 20 mg/kg every 12 hours. The patients were evaluated before treatment, 6 months after treatment through clinical findings, stool examination by sedimentation method, detection of antibodies against *Fasciola hepatica* by SCIMSx kit, and liver ultrasound. Results showed that the treatment with Triclabendazole 20 mg/kg had the cure rate of 51.5% and the reduction rate of 48.5%. The regimen with triclabendazole 10 mg/kg only had the cure rate of 16.5% and the reduction rate of 68.9%; 14.6% of the patients did not experience any improvement.

Keywords: *Fasciola* spp. triclabendazole, efficacy.

Cán bộ phản biện

PGS.TS. Nguyễn Mạnh Hùng

Ngày nhận bài: 25/10/2017

Ngày gửi phản biện: 25/10/2017

Ngày đăng bài: 30/10/2017

ĐÁNH GIÁ HIỆU LỰC PHÁC ĐỒ CHLOROQUIN TRONG ĐIỀU TRỊ BỆNH NHÂN SỐT RÉT DO *Plasmodium vivax* TẠI MỘT SỐ ĐIỂM MIỀN TRUNG-TÂY NGUYÊN (2014-2017)

**Huỳnh Hồng Quang¹, Nguyễn Đức Hồng¹, Lý Chanh Ty¹,
Bùi Thị Thúy², Nguyễn Đức Giang³**

¹*Viện Sốt rét - Ký sinh trùng - Côn trùng Quy Nhơn,*

²*Bệnh viện Phong và Da liễu Trung ương Quy Hòa*

³*Viện Sốt rét - Ký sinh trùng - Côn trùng Trung ương*

Tóm tắt

Chloroquin là thuốc ưu tiên trong điều trị sốt rét do P. vivax hơn 65 năm qua tại hầu hết quốc gia có bệnh lưu hành, song hiện tại kháng thuốc đang gia tăng, kể cả Việt Nam. Do vậy, việc giám sát thường quy hiệu lực thuốc chloroquin là cần thiết. Thử nghiệm lâm sàng không ngẫu nhiên tự chứng, theo dõi 28 ngày nhằm đánh giá hiệu lực và tính an toàn thông qua đáp ứng về mặt lâm sàng và ký sinh trùng tại một số điểm theo dõi liên tục của tỉnh Đắk Nông, Phú Yên, Ninh Thuận và Gia Lai. Với đề cương theo Tổ chức Y tế thế giới, hiệu lực thuốc chloroquin đối với P. vivax là 100% tại các điểm theo dõi, chưa thấy thất bại điều trị, ngoại trừ điểm Gia Lai có tỷ lệ chữa khỏi 95,24% và thất bại ký sinh trùng muộn 4,76%. Chloroquine vẫn còn hiệu lực cao (95,24-100%) trong điều trị sốt rét do P. vivax, giám sát hiệu lực thuốc chloroquin thường quy là rất quan trọng và cần thiết để kịp thời thay đổi chính sách thuốc sốt rét quốc gia.

Từ khóa: Hiệu lực, *Plasmodium vivax*, chloroquin

Abstracts

EFFICACY OF CHLOROQUIN REGIME IN THE TREATMENT OF *Plasmodium vivax* MALARIA AT SOME SENTINEL SITES OF THE CENTRAL HIGHLANDS OF VIETNAM (2014-2017)

¹Huynh Hong Quang, ¹Nguyen Duc Hong, ¹Lý Chanh Ty, ²Bui Thị Thuy

¹*Quy Nhon Institute of Malariology, Parasitology, and Entomology,*

²*Quy Hoa National Leprosy Dermatology Hospital*

Chloroquin is the first-line treatment for P. vivax malaria in most endemic countries over 65 years, but resistance is increasing, including Vietnam. Hence, routine monitoring of chloroquin efficacy is essential. A non-randomized uncontrolled clinical trial involving patients with uncomplicated vivax malaria was conducted. The patients were treated with chloroquin and followed up for 28-days to assess the efficacy and safety of chloroquin by monitoring clinical and parasitological parameters in some sentinel sites of Dak Nong, Phu Yen, Ninh Thuan, and Gia lai provinces. According to the standard WHO protocol, the efficacy of chloroquine against P. vivax was 100% at all the sentinel sites without treatment failure, except Gialai sentinel site with the cure rate of 95.24% and late parasitological failure of 4.76%. Thus, chloroquine remains highly efficacious (95.24-100%) for the treatment of uncomplicated P. vivax malaria, and routine therapeutic efficacy surveillance is very important and necessary for timely changing national malaria drug policy.

Key words: *Plasmodium vivax*, efficacy, chloroquin

Cán bộ phản biện

PGS.TS. Tạ Thị Tĩnh

Ngày nhận bài: 05/10/2017

Ngày gửi phản biện: 12/10/2017

Ngày đăng bài: 30/10/2017

ĐẶC ĐIỂM LÂM SÀNG, CẬN LÂM SÀNG Ở BỆNH NHÂN NHIỄM ẤU TRÙNG GIUN ĐŨA CHÓ, MÈO TẠI TRUNG TÂM Y KHOA MEDIC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH NĂM 2016

Lê Đình Vĩnh Phúc¹, Huỳnh Hồng Quang², Lê Hữu Lợi³

¹Trung tâm Y khoa Medic Thành phố Hồ Chí Minh

²Viện Sốt rét - Ký sinh trùng - Côn trùng Quy Nhơn

³Bệnh viện đa khoa tỉnh Kontum

Tóm tắt

Nghiên cứu mô tả có phân tích trên 139 bệnh nhân nhiễm giun đũa chó, mèo *Toxocara* spp. theo định nghĩa ca bệnh của Bộ Y tế (2016) có bổ sung tiêu chuẩn Pawlowski (2001) nhằm mô tả triệu chứng lâm sàng và các thay đổi thông số cận lâm sàng. Kết quả cho thấy, nhiễm *Toxocara* spp. gặp chủ yếu ở nhóm tuổi ($\geq 20 - < 40$) và nhóm tuổi ($\geq 40 - < 60$), không có khác biệt có ý nghĩa về tỉ lệ nhiễm giữa giới nam và nữ, gặp ở nhóm người lao động tay chân nhiều hơn nhóm lao động trí óc. Triệu chứng lâm sàng đa dạng và không đặc hiệu, trong đó ngứa, nổi mề đay hoặc sẩn da ngứa là các triệu chứng gặp phổ biến nhất (75,6% và 32,5%). Bạch cầu ái toan (BCAT) và nồng độ IgE toàn phần là hai thông số cận lâm sàng quan trọng, trong đó BCAT tăng chủ yếu ở mức độ nhẹ (4 - < 7%) chiếm 64,0% và nồng độ IgE toàn phần tăng chủ yếu ở mức dưới 1000 IU/mL (71,2%).

Từ khóa: *Toxocara* spp., nồng độ IgE toàn phần, bạch cầu ái toan.

Abstract

CLINICAL AND SUBCLINICAL CHARACTERISTICS OF PATIENTS INFECTED WITH *Toxocara* spp. AT MEDIC MEDICAL CENTER IN HO CHI MINH CITY, 2016

Le Dinh Vinh Phuc¹, Huynh Hong Quang², Le Huu Loi³

¹Ho Chi Minh Medic Medical Center

²Quy Nhon Institute of Malariology, Parasitology and Entomology

³Kontum General Hospital

A descriptive cross-sectional study was conducted on 139 patients infected with *Toxocara* spp. to describe clinical symptoms and changes in subclinical parameters. Results showed that *Toxocara* spp. infection mostly occurred in the age group of ($\geq 20 - < 40$) and ($\geq 40 - < 60$). There was no significant difference in the prevalence between men and women. The disease was more common in blue-collar workers than in white-collar workers. Clinical symptoms were varied and nonspecific, including itching, urticaria or rashes as the most common symptoms (75.6% and 32.5%). The eosinophils increased slightly (4 - 7%) accounting for 64.0% and total IgE concentration was mainly below 1000 IU/mL (71.2%).

Key words: *Toxocara* spp., total IgE level, eosinophilia.

Cán bộ phản biện

TS. Đỗ Trung Dũng

Ngày nhận bài: 25/09/2017

Ngày gửi phản biện: 25/10/2017

Ngày đăng bài: 30/10/2017

THÀNH PHẦN LOÀI MUỖI *Anopheles*, HOẠT ĐỘNG ĐÓT MỒI CỦA *Anopheles dirus* TẠI 2 ĐIỂM THUỘC TỈNH ĐỒNG NAI VÀ NINH THUẬN NĂM 2016

**Vũ Việt Hưng, Vũ Đức Chính, Trần Thị Huyền, Nguyễn Thị Anh,
Hoàng Thị Ánh Tuyền, Nguyễn Trần Bích Diệp và cs**
Viện Sốt rét - Ký sinh trùng - Côn trùng Trung ương

Tóm tắt

Nghiên cứu được tiến hành tại sinh cảnh khu dân cư (thôn) và nơi canh tác (rẫy) thuộc xã Hiếu Liêm, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai và xã Phước Bình, huyện Bắc Ái, tỉnh Ninh Thuận vào tháng 11 năm 2016. Nghiên cứu với các mục tiêu xác định thành phần loài, mật độ muỗi *Anopheles* và hoạt động đốt mồi của muỗi *An. dirus*. Điều tra bằng các phương pháp thường quy của Viện Sốt rét - Ký sinh trùng - Côn trùng Trung ương gồm mời người trong nhà, mời người ngoài nhà, bẫy đèn trong nhà và soi chuông gia súc ban đêm. Kết quả tại thôn thuộc xã Hiếu Liêm đã thu thập được 2 loài *Anopheles*, xã Phước Bình đã thu thập được 3 loài *Anopheles*. Tại rẫy xã Hiếu Liêm đã thu thập được 4 loài *Anopheles*, xã Phước Bình đã thu thập được 2 loài *Anopheles*. Véc tơ sốt rét chính *An. dirus* chỉ thu thập được ở khu vực nhà rẫy tại 2 xã. Thời gian hoạt động đốt mồi của *An. dirus* trong rẫy sớm từ 18h - 19h, đỉnh cao từ 20h - 21h, trong nửa đầu đêm.

Từ khóa: *Anopheles*, *An. dirus*, mật độ, hoạt động đốt mồi.

Abstract

**SPECIES COMPOSITION OF *Anopheles* AND THE BITING ACTIVITY OF
An. dirus IN TWO LOCATIONS OF DONG NAI AND NINH THUAN PROVINCES, 2016**

**Vu Viet Hung, Vu Duc Chinh, Tran Thi Huyen, Nguyen Thi Anh
Hoang Thi Anh Tuyen, Nguyen Tran Bich Diep and et al.**

National Institute of Malariaology, Parasitology and Entomology

The study was conducted in 2 bio-landscapes including resident habitat (village) and cultivation habitat (farm) in Hieu Liem Commune, Vinh Cuu district, Dong Nai province and Phuoc Binh commune, Bac Ai district, Ninh Thuan province in November 2016. The objective of the study is to determine the species composition and density of *Anopheles* and biting activity of the *An. dirus*. Employed methods included outdoor human landing collection, indoor human landing collection, castle shed collection and indoor light traps. Results showed that two *Anopheles* species were collected in the village of Hieu Liem and three *Anopheles* species were collected in the village of Phuoc Binh. In the farm habitat, 4 *Anopheles* species were detected in Hieu Liem and 2 *Anopheles* species were found in Phuoc Binh. The main vector *An. dirus* only appeared in the farm. *An. dirus* began biting at 18h - 19h with the peak of 20h - 21h.

Keywords: *Anopheles*, *An. dirus*, density, biting activity.

Cán bộ phản biện

TS. Nguyễn Thị Hương Bình

Ngày nhận bài: 25/09/2017

Ngày gửi phản biện: 06/10/2017

Ngày đăng bài: 30/10/2017

**TỶ LỆ NHIỄM VÀ ĐẶC ĐIỂM LÂM SÀNG TRÊN BỆNH NHÂN MẮC BỆNH GHỀ
(*Sarcoptes scabiei*) TẠI BỆNH VIỆN PHÒNG VÀ DA LIỄU TRUNG ƯƠNG QUY HÒA, 2017**

Bùi Thị Thúy¹, Huỳnh Hồng Quang², Nguyễn Đức Hồng², Nguyễn Đức Giang³

¹Bệnh viện Phong và Da liễu Trung ương Quy Hòa,

²Viện Sốt rét – Ký sinh trùng – Côn trùng Quy Nhơn

³Viện Sốt rét – Ký sinh trùng – Côn trùng Trung ương

Tóm tắt

Bệnh ghề ở người do nhiễm trùng trên da bởi cái ghề *Sarcoptes scabiei*. Nhiễm trùng ghề thường xảy ra thông qua con đường tiếp xúc thường xuyên và lâu dài da-da với người bệnh và từ đó nhiễm trùng lan rộng, thậm chí không biểu hiện triệu chứng. Thiết kế nghiên cứu ngang mô tả loạt ca bệnh trên các bệnh nhân ghề. Tổng số 316 người được đưa vào nghiên cứu, chỉ có 21,8% số ca xác định ghề, trẻ dưới 15 tuổi chiếm tỷ lệ cao nhất (42%), nam và nữ giới lần lượt là 42% và 58%. Trong số bệnh nhân xác định ghề được xét nghiệm chỉ thấy dương tính cái ghề là 46,4%; nguồn lây nhiễm chủ yếu từ các thành viên trong gia đình (46,4%), từ đồng nghiệp (7,2%), bạn bè và bạn tính (43,5%). Tổn thương cơ bản gồm có mụn nước 85,5%, mụn mủ 33,3%, vết trầy xước 39,1%, mụn nước hạt ngọc 4,3%, đường hầm rãnh ghề 10,1%, ban đỏ 20,3%, và không có loét săng. Các thương tổn chủ yếu tập trung ở lòng bàn tay, kẽ ngón tay 52,2%, cơ quan sinh dục ngoài 47,8%, eo bụng 29,0%, mông 11,6%, mặt trước cổ tay 11,6%, đùi-bẹn 20,3%, kẽ ngón chân-bàn chân 10,1%, khuỷu 7,2%, cẳng tay 13%, nách 2,9%, ngực 8,7%, nếp dưới vú 1,4%, cẳng chân 1,4%. Thể ghề đơn giản chiếm cao nhất 79,9%, thể chàm hóa (14,5%) và thể bội nhiễm (5,8%). Hầu hết các ca bệnh ghề diễn biến mức độ trung bình (69,6%), mức độ nặng 5,8% và nhẹ (24,6%), ngứa nghiêm trọng (42%), ngứa vừa (50,7%), ngứa ít (7,2%), chủ yếu xảy ra ngứa nhiều vào ban đêm và lúc đi ngủ tối (60,9%). Ghề là một nhiễm trùng có thể gặp trên toàn cầu, kể cả Việt Nam, có thể lan rộng qua tiếp xúc da-da và dễ dàng lây truyền từ người sang người. Do vậy, việc cách ly các bệnh nhân nhiễm ghề cũng như điều trị thích hợp là cần thiết.

Từ khóa: *Sarcoptes scabiei*, ngứa, triệu chứng lâm sàng.

Abstract

**INFESTATION AND CLINICAL MANIFESTATIONS OF PATIENTS INFECTED WITH
Sarcoptes scabiei AT QUY HOA NATIONAL LEPROSY-DERMATOLOGY HOSPITAL,
2017**

Bui Thi Thuy¹, Huynh Hong Quang², Nguyen Duc Hong²

¹Quy Hoa National Leprosy Dermatology Hospital,

²Quy Nhon Institute of Malariology, Parasitology, and Entomology

Human scabies is caused by a skin infestation of female *Sarcoptes scabiei*. Scabies infestation usually occurs through frequent and prolonged skin-to-skin contact with the affected person and spreads even without symptoms. A total of 316 peoples were included in a descriptive cross-sectional study at the Quyhoa National Leprosy Dermatology Hospital to describe *Sarcoptes scabiei* infection. Among 316 people studied, 21.8% of the people were confirmed as Scabies infestation; children aged under 15 were most infested (42%); females outnumbered males (58% vs. 42%). Those people positive to *Sarcoptes scabiei* accounted for 46.4%; the source of infection came from family members (46.4%), colleagues (7.2%), and friends and partners (43.5%). Primary lesions included blisters (85.5%), pustules (33.3%), scratches (39.1%), pearl blister (4.3%), tunnels (10.1%), rashes (20.3%) and no chancre ulcers. Lesions mainly focused on palms and fingers' fissure (52.2%), external genital organ (47.8%), waist (29.0%), buttocks (11.6%), front-wrist (11.6%), tight-groin (20.3%), foot fissure (10.1%), elbow (7.2%), forearm-arm (13%), armpit (2.9%), thorax (8.7%), breast under-fold (1.4%), and legs (1.4%). The most common form of scabies was the simple form (79.9%), followed by eczematous form (14.5%), and bacterial superinfection (5.8%). Most of the cases were moderate (69.6%); 5.8% were severe; and 24.6% were mild. Itching was a typical symptom including intensive

itching (42%), moderate itching (50.7%), and mild itching (7.2%). Intensive itching usually occurred at night (60.9%). Scabies is a common condition found worldwide, including Vietnam; it can be spread easily under close skin to skin contact. Therefore, it is advisable for scabies patients to be isolated for few weeks and also disinfected properly.

Keywords: *Sarcoptes scabiei*, itching, clinical manifestations

Cán bộ phản biện

PGS.TS. Lê Xuân Hùng

Ngày nhận bài: 25/09/2017

Ngày gửi phản biện: 16/10/2017

Ngày đăng bài: 30/10/2017

NGHIÊN CỨU THÀNH PHẦN LOÀI VÀ PHÂN BỐ CỦA LIÊN HỌ MẠT (GAMASOIDEA)
Ở KHU VỰC TÂY NAM BỘ

Lê Thành Đông¹, Đoàn Bình Minh¹, Nguyễn Văn Hóa²

¹Viện Sốt rét – Ký sinh trùng – Côn trùng TP. HCM

²Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch

Tóm tắt

Chúng tôi đã tiến hành điều tra thành phần loài và sự phân bố của mạt tại khu vực Tây Nam Bộ từ tháng 7-10/2015 và tháng 3-4/2016. Kết quả đã thu thập được 2.375 cá thể mạt thuộc 12 loài, 5 giống, 4 họ: *Haemolelaps zuluensis*, *Laelaps (E.) aingworthae*, *Laelaps (E.) echininus*, *Laelaps (E.) sanguisugus*, *Laelaps (E.) sedlaceki*, *Laelaps (E.) traubi*, *Laelaps (L.) nuttalli*, *Laelaps (L.) tainguyeni*, *Dermanyssus sp.*, *Macrocheles glaber*, *Ornithonyssus bacoti*, *Ornithonyssus bursa*. Điểm có thành phần loài mạt cao nhất là huyện Tịnh Biên (An Giang) có 9 loài, huyện đảo Phú Quốc (Kiên Giang) 8 loài. Loài mạt phổ biến nhất trong khu vực là *L. (E.) echininus*, *L. (E.) sedlaceki*, và *Hae. zuluensis*.

Từ khóa: Liên họ mạt Gamasoidea, chân đốt y học, Tây Nam Bộ

Abstract

**SPECIES COMPOSITION AND DISTRIBUTION OF MITES (GAMASOIDEA) IN THE
SOUTHWEST REGION OF VIETNAM**

Le Thanh Dong, Doan Binh Minh

Ho Chi Minh City Institute of Malariology, Parasitology and Entomology

We have conducted surveys on species composition and distribution of mites from July to October 2015 and March-April 2016 in the Southwest region of Vietnam. The results showed that 2375 mite individuals of 12 species, 5 genera, 4 families were collected: *Haemolelaps zuluensis*, *Laelaps (E.) aingworthae*, *Laelaps (E.) echininus*, *Laelaps (E.) sanguisugus*, *Laelaps (E.) sedlaceki*, *Laelaps (E.) traubi*, *Laelaps (L.) nuttalli*, *Laelaps (L.) tainguyeni*, *Dermanyssus sp.*, *Macrocheles glaber*, *Ornithonyssus bacoti*, *Ornithonyssus bursa*. The sites having the highest species composition were Tinh Bien district (An Giang province) with 9 species and Phu Quoc district (Kien Giang province) with 8 species. The most common species in the region included *L. (E.) echininus*, *L. (E.) sedlaceki* and *Hae. zuluensis*.

Keywords: Gamasoidea, medical arthropod, The Southwest region of Vietnam

Cán bộ phản biện

PGS.TS. Nguyễn Văn Châu

Ngày nhận bài: 15/10/2017

Ngày gửi phản biện: 20/10/2017

Ngày đăng bài: 30/10/2017

MỘT SỐ YẾU TỐ LIÊN QUAN ĐẾN TÌNH TRẠNG NHIỄM TRÙNG ĐƯỜNG SINH SẢN VÀ VÔ SINH Ở NỮ CÔNG NHÂN CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH HẢI DƯƠNG 2016

Nguyễn Xuân Huy¹, Nguyễn Bá Quang², Nghiêm Hữu Thành²

¹Bệnh viện Phụ sản tỉnh Hải Dương, ²Bệnh viện Châm cứu Trung ương

Tóm tắt

Một nghiên cứu ngang mô tả có phân tích được thực hiện tháng 5/2016, 225 phụ nữ có chồng > 1 năm được xác định là vô sinh (vô sinh có thể do vợ, có thể do chồng) được chọn vào nghiên cứu xác định và phân tích các yếu tố liên quan đến tình trạng nhiễm trùng đường sinh sản và vô sinh. Tỷ lệ nhiễm trùng đường sinh sản là 93,8%, tỷ lệ nhiễm nấm đường sinh sản là 21,3% tỷ lệ nhiễm *Chlamydia trachomatis* là 2,67%. Tỷ lệ vô sinh do vợ chiếm 51,1%, do chồng chiếm 27,1%, do cả hai vợ chồng 9,8%, không rõ nguyên nhân 12,0%. Có liên quan giữa sử dụng nguồn nước không hợp vệ sinh và sử dụng công trình vệ sinh không đảm bảo với tình trạng nhiễm trùng đường sinh sản (OR = 4,39, CI95% (3,5-7,3), $p < 0,05$) và (OR = 3,48, CI95% (2,91-5,7), $p < 0,05$). Có liên quan giữa vô sinh với một số yếu tố: Nhiễm trùng đường sinh sản [OR = 1,79, CI95%(1,4 - 3,7), $p < 0,05$]; Mổ đẻ (OR = 2,58, CI95%(2,1-5,7), $p < 0,01$); Có phẫu thuật vùng chậu (OR = 2,3, CI95%(1,71-3,94), $p < 0,05$); Có nạo phá thai (OR = 8,65, CI95%(7,01-13,5), $p < 0,01$); Sử dụng thuốc tránh thai khẩn cấp (OR = 2,20, CI95%(1,56 - 4,6), $p < 0,05$). Chưa tìm thấy liên quan giữa nhiễm nấm đường sinh sản với tình trạng vô sinh, OR = 2,20, CI95%(1,56 - 4,6), $p < 0,05$

Abstract

RELATED FACTORS TO REPRODUCTIVE TRACT INFECTION AND INFERTILITY IN FEMALE WORKERS AT INDUSTRIAL ZONES OF HAI DUONG PROVINCE, 2016

Nguyen Xuan Huy¹, Nguyen Ba Quang², Nghiem Xuan Thanh²

¹ Hai Duong Provincial Hospital of Obstetrics and Gynecology;

² National Hospital of Acupuncture

A cross-sectional descriptive and analytic study was conducted in May 2016. A total of 225 infertile women (infertility may be due to wife or husband) were enrolled into the study for identification and analysis of factors related to reproductive tract infection and their infertility. Results showed that the overall prevalence of reproductive tract infections was 93.8%; 21.3% had their reproductive tracts infected with fungi; and 2.67% of the infections were *Chlamydia trachomatis*. Wife infertility accounted for 51.1% and husband infertility 27.1%. Nine point eight percent of the infertile cases derived from both wife and husband with 12.0% of unknown causes. There was an association between un-hygienic water and unqualified sanitation facilities with reproductive tract infection (OR = 4.39, CI95% (3.5-7.3), $p < 0.05$) and (OR = 3.48, CI95% (2.91-5.7), $p < 0.05$). The infertility was related to some factors: Reproductive tract infection [OR = 1.79, CI95% (1.4-3.7), $p < 0.05$]; Caesarean section (OR = 2.58, CI95% (2.1-5.7), $p < 0.01$); Pelvic surgery (OR = 2.3, CI95% (1.71-3.94), $p < 0.05$); Abortion (OR = 8.65, CI95% (7.01-13.5), $p < 0.01$); Use of emergency contraceptive pills (OR = 2.20, CI95% (1.56-4.6), $p < 0.05$). No correlation between reproductive tract infection with infertility was found with OR = 0,77, CI95% (0,56 - 1,6), $p > 0,05$.

Keywords: Infertility, female workers

Cán bộ phản biện

PGS.TS. Cao Bá Lợi

Ngày nhận bài: 15/10/2017

Ngày gửi phản biện: 20/10/2017

Ngày đăng bài: 30/10/2017

**PHÂN TÍCH MỘT SỐ YẾU TỐ LIÊN QUAN VỚI TÌNH TRẠNG VIÊM QUANH RĂNG Ở
HỌC SINH TRUNG HỌC CƠ SỞ HUYỆN QUẾ PHONG TỈNH NGHỆ AN 2016**

Thái Doãn Thắng¹, Nguyễn Bá Quang², Nghiêm Hữu Thành²

¹Bệnh viện Thái Thượng Hoàng

²Bệnh viện Châm cứu Trung ương.

Tóm tắt

Nghiên cứu mô tả bệnh viêm quanh răng thực hiện năm 2016 ở 225 học sinh trong độ tuổi 12 -14 được chọn ngẫu nhiên từ 653 học sinh ở 3 trường trung học cơ sở Châu Thôn, Thông Thụ và Mường Nọc để phỏng vấn kiến thức, thực hành phòng bệnh VQR và khai thác về trình độ văn hóa của bố mẹ học sinh. Kết quả: Đã xác định được các yếu tố có liên quan với tình trạng VQR gồm thường xuyên ăn bánh kẹo [OR = 2,2, CI95%(1,71 - 3,94), p < 0,05]; Không chải răng hằng ngày [OR = 2,1, CI95%(1,81 - 3,75), p < 0,05]; Sử dụng kem đánh răng không có Fluor [OR = 2,48, CI95%(1,97 - 4,50), p < 0,05]. Chưa tìm thấy liên quan giữa mù chữ của bố và của mẹ với tình trạng viêm quanh răng của học sinh, với các giá trị: Của bố [OR = 0,85 CI95%(0,51 - 1,7), p > 0,05] và của mẹ [OR = 1,05 CI95%(0,81 - 1,94), p > 0,05].

Từ khóa: Viêm quanh răng, kiến thức, thực hành

Abstract

**RELATED FACTORS TO PERIODONTAL DISEASES IN SECONDARY SCHOOL
CHILDREN IN QUE PHONG – NGHE AN, 2016**

Thai Doan Thang¹, Nguyen Ba Quang², Nghiem Xuan Thanh²

¹Thai Thuong Hoang Hospital; ²National Hospital of Acupuncture.

A descriptive study was conducted on 225 12-14 year-old students who were randomly selected from three secondary schools (Chau Thon, Thong Thu, and Muong Noc) to identify related factors to periodontal diseases. Results showed that related factors to periodontal diseases included frequent candy eating [OR = 2.2, CI95% (1.71 – 3.94), p < 0.05]; no daily tooth brushing [OR = 2.1, CI95% (1.81 – 3.75), p < 0.05]; and use of fluoride free toothpaste [OR = 2.48, CI95% (1.97 – 4.50), p < 0.05]. No correlation between parents' illiteracy and periodontitis of the students was found, with the values: father [OR = 0.85 CI95% (0.51 – 1.7), p > 0.05] and mother [OR = 1.05 CI95% (0.81 – 1.94), p > 0.05].

Keywords: Periodontal disease, knowledge, practice

Cán bộ phản biện

PGS.TS. Lê Xuân Hùng

Ngày nhận bài: 12/10/2017

Ngày gửi phản biện: 15/10/2017

Ngày đăng bài: 30/10/2017

THÀNH PHẦN LOÀI VÀ PHÂN BỐ CỦA VE (IXODOIDEA) TẠI MỘT SỐ ĐỊA PHƯƠNG
Ở KHU VỰC TÂY NAM BỘ

Đoàn Bình Minh¹, Lê Thành Đông¹, Nguyễn Văn Hóa²

¹Viện Sốt rét – Ký sinh trùng – Côn trùng Thành phố Hồ Chí Minh

²Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch

Tóm tắt

Bằng phương pháp điều tra cắt ngang từ tháng 7-10/2015 và tháng 3-4/2016 về thành phần loài và sự phân bố ve (Ixodoidea) tại một số địa phương của khu vực Tây Nam Bộ. Kết quả đã thu thập được 2.085 cá thể ve thuộc 6 loài, 4 giống, 2 họ: *Argas* sp., *Aponomma crassipes*, *Aponomma gervaisi*, *Boophilus microplus*, *Rhipicephalus* (Rh.) *haemaphysaloides*, *Rhipicephalus* (Rh.) *sanguineus*. Điểm có thành phần loài ve cao nhất là huyện Tịnh Biên (An Giang) có 05 loài. Loài ve phổ biến nhất trong khu vực là *Rhipicephalus* (Rh.) *haemaphysaloides* và *Rhipicephalus* (Rh.) *sanguineus*. Tỷ lệ % đa dạng loài của ve tại khu vực Tây Nam Bộ là 7,4%. 03 loài có ve mới phát hiện ở khu vực Tây Nam Bộ: *Argas* sp., *Aponomma crassipes*, *Aponomma gervaisi*.

Từ khóa: Liên họ ve Ixodoidea, chân đốt y học, Tây Nam Bộ

Abstract

SPECIES COMPOSITION AND DISTRIBUTION OF TICKS (IXODOIDEA) AT SOME SITES
IN THE SOUTHWEST REGION OF VIETNAM

Doan Binh Minh¹, Le Thanh Dong¹, Nguyen Van Hoa²

¹ Ho Chi Minh City Institute of Malariology, Parasitology and Entomology

² Pham Ngoc Thach Medical University

Cross-sectional surveys were conducted from July to October 2015 and from March to April 2016 to identify the species composition and distribution of ticks (Ixodoidea) at some sites in the Southwest region of Vietnam. The results showed that 2,085 tick individuals of 6 species, 4 genera, 2 families were collected: *Argas* sp., *Aponomma crassipes*, *Aponomma gervaisi*, *Boophilus microplus*, *Rhipicephalus* (Rh.) *haemaphysaloides*, *Rhipicephalus* (Rh.) *sanguineus*. The site having the highest species composition of ticks was Tinh Bien district (An Giang province) with 5 species. The most common species in the region included *Rhipicephalus* (Rh.) *haemaphysaloides* and *Rhipicephalus* (Rh.) *sanguineus*. The species diversity was 7.4%. Three newly discovered species were *Argas* sp., *Aponomma crassipes*, and *Aponomma gervaisi*.

Keywords: Ixodoidea, tick, medical arthropod, The Southwest region of Vietnam

Cán bộ phản biện

PGS.TS. Nguyễn Văn Châu

Ngày nhận bài: 25/09/2017

Ngày gửi phản biện: 06/10/2017

Ngày đăng bài: 30/10/2017

**THỰC TRẠNG NHIỄM NẤM GÂY LANG BEN Ở HỌC SINH
TRƯỜNG THCS VINH NIỆM HẢI PHÒNG**

**Võ Thị Thanh Hiền¹, Nguyễn Duy Bắc², Đỗ Ngọc Ánh²,
Nguyễn Thị Liên Hương³ và CS**

¹Bộ môn Ký sinh trùng - Trường Đại học Y Dược Hải Phòng,

²Học viện Quân Y, ³Cục quản lý môi trường Bộ Y tế.

Tóm tắt

Một nghiên cứu cắt ngang được tiến hành tại Trường Trung học cơ sở Vinh Niệm thành phố Hải Phòng năm 2016. Những học sinh có biểu hiện bệnh lang ben đã được tiến hành làm xét nghiệm nấm trực tiếp đồng thời cấy vảy da trên môi trường Chromagar™*Malassezia* ủ ở nhiệt độ 32°C. Kết quả cho thấy 105 học sinh nhiễm nấm gây lang ben chiếm tỷ lệ 29,2%. Tỷ lệ nhiễm nấm lang ben cao nhất ở học sinh lớp 8 (39,1%), tiếp theo là học sinh lớp 7 (25,7%), học sinh lớp 9 (18,1%) và thấp nhất là lớp 6 (17,1%). Tỷ lệ nhiễm nấm lang ben ở nữ là 54,3% cao hơn nam là 45,7%. Lưng là vị trí thường gặp nhất chiếm 45,7%. Đa số học sinh nhiễm nấm lang ben không có biểu hiện ngứa chiếm 72,4% và không biết mình mắc bệnh từ bao giờ (85,6%). Tổn thương là các dát màu trắng (99%) và khu trú (84,8%).

Từ khóa: Lang ben, học sinh trung học

Abstract

**FUNGAL INFECTION OF PITYRIASIS VERSICOLOR IN STUDENTS OF VINH NIEM
SECONDARY SCHOOL, HAI PHONG**

**Vo Thi Thanh Hien¹, Nguyen Duy Bac², Do Ngoc Anh²,
Nguyen Thi Lien Huong³ et al.**

¹ Hai Phong University of Medicine and Pharmacy,

²Military Medical Academy, ³ Health Environmental Management Agency.

A cross-sectional study was conducted at Vinh Niem secondary school in Hai Phong City in 2016. Students who exhibited pityriasis versicolor lesions were directly tested for fungal infection as well as had their scabs cultured in Chromagar™*Malassezia* medium incubated at 32°C. Results showed that 105 students were infected with *Pityrosporum* yeasts, accounting for 29.2%. The prevalence was highest in eighth graders (39.1%), followed by seventh graders (25.7%), ninth graders (18.1%), and sixth graders (17.1%). Infection was more common in females than males (54.3% vs. 45.7%). Pityriasis versicolor lesions mostly appeared on backs, accounting for 45.7%. The majority of students with pityriasis versicolor did not have itching (72.4%) and did not know when they had been infected (85.6%). The lesions were white (99%) and focal (84.8%).

Keywords: pityriasis versicolor, secondary school students.

Cán bộ phản biện

PGS.TS. Cao Bá Lợi

Ngày nhận bài: 25/09/2017

Ngày gửi phản biện: 06/10/2017

Ngày đăng bài: 30/10/2017

TỶ LỆ NHIỄM NẤM Ở MIỆNG BỆNH NHÂN UNG THƯ ĐIỀU TRỊ TẠI BỆNH VIỆN 103 VÀ BỆNH VIỆN THỐNG NHẤT NĂM 2015-2017

**Mai Anh Lợi², Nguyễn Khắc Lực¹, Lê Thành Đồng²,
Nguyễn Đức Công³, Đỗ Ngọc Ánh¹**

¹ Học viện Quân y, ² Viện Sốt rét - Ký sinh trùng - Côn trùng Tp. HCM,
³ Bệnh viện Thống Nhất -Tp. Hồ Chí Minh

Tóm tắt

Nghiên cứu nhằm mục tiêu xác định tỷ lệ nhiễm nấm ở khoang miệng của bệnh nhân ung thư điều trị tại Bệnh viện Quân y 103 và Bệnh viện Thống Nhất năm 2015-2017. Nghiên cứu mô tả cắt ngang được thực hiện trên 332 bệnh nhân ung thư điều trị tại Bệnh viện Quân y 103 và Bệnh viện Thống Nhất từ 1/2015 đến 10/2017. Các bệnh nhân được thu thập thông tin và lấy mẫu bệnh phẩm ở khoang miệng để xét nghiệm chẩn đoán nhiễm nấm dựa vào kết quả soi tươi và nuôi cấy trên môi trường thạch Sabouraud có kháng sinh. Kết quả cho thấy, tỷ lệ nhiễm nấm miệng ở bệnh nhân ung thư là 43,07%. Tỷ lệ nhiễm ở nam cao hơn ở nữ (46.15% so với 34.12%, $p < 0,05$). Ở ung thư cơ quan tiêu hóa cao hơn ung thư các cơ quan khác, ở bệnh nhân chưa di căn cao hơn bệnh nhân đã di căn nhưng sự khác biệt không có ý nghĩa thống kê ($p > 0,05$).

Từ khóa: tỷ lệ, nhiễm nấm, khoang miệng, ung thư

Abstract

PREVALENCE OF ORAL FUNGAL INFECTION IN CANCER PATIENTS TREATED AT HOSPITAL 103 AND THONG NHAT HOSPITAL, 2015 - 2017

**Mai Anh Loi², Nguyen Khac Luc¹, Le Thanh Dong²,
Nguyen Duc Cong³, Do Ngoc Anh¹**

¹Military Medical University

² Institute of Malariology, Parasitology, and Entomology, Ho Chi Minh city

³ Thong Nhat Hospital, Ho Chi Minh city

A total of 332 cancer patients treated at Hospital 103 and Thong Nhat Hospital were enrolled into a cross-sectional study from January 2015 to October 2017 with the aim to determine the prevalence of oral fungal infection in cancer patients. Information about patients was collected using questionnaire and their oral fluids were taken for the detection of yeasts. The results showed that the prevalence of oral fungal infection in the cancer patients was 43.07%. Males had the higher prevalence than females (46.15% vs. 34.12%, $p < 0.05$). Those patients with digestive malignant tumors were more infected than those with other cancers, and more common in the cancer patients with metastasis than those without metastasis; but the difference was not statistically significant ($p > 0.05$).

Keywords: Prevalence, yeasts, oral cavity, cancer patients

Cán bộ phản biện

PGS.TS. Cao Bá Lợi

Ngày nhận bài: 25/09/2017

Ngày gửi phản biện: 06/10/2017

Ngày đăng bài: 30/10/2017

ĐẶC ĐIỂM LÂM SÀNG, CẬN LÂM SÀNG BỆNH TĂNG HUYẾT ÁP VÀ MỘT SỐ YẾU TỐ LIÊN QUAN TẠI TỈNH KON TUM

Lê Hữu Lợi¹, Nguyễn Văn Sang², Võ Thị Ngọc Thúy²,
Lê Đình Vinh Phúc³, Huỳnh Hồng Quang⁴

¹ Bệnh viện đa khoa tỉnh Kon Tum, ² Ban bảo vệ sức khỏe cán bộ tỉnh Kon Tum

³ Trung tâm Y khoa Medic Thành phố Hồ Chí Minh

⁴ Viện Sốt rét - Ký sinh trùng - Côn trùng Quy Nhơn

Tóm tắt

Tăng huyết áp là một trong những yếu tố nguy cơ của các bệnh lý tim mạch, bệnh mạch máu não... đe dọa nghiêm trọng đến sức khỏe cũng như tính mạng mọi người trong cộng đồng. Nghiên cứu đặc điểm lâm sàng, cận lâm sàng và một số yếu tố liên quan ở 95 bệnh nhân là cán bộ thuộc diện Ban thường vụ Tỉnh ủy quản lý tại tỉnh Kon Tum. Kết quả nghiên cứu cho thấy tỷ lệ tăng huyết áp là 34,73%, tỷ lệ huyết áp tối ưu là 12,63%, huyết áp bình thường là 29,47%, huyết áp bình thường cao là 23,16%, tăng huyết áp độ 1 là 23,16%, tăng huyết áp độ 2 là 6,31%, không có tăng huyết áp độ 3, tăng huyết áp đơn độc là 5,26%. Huyết áp tâm thu trung bình 130 ± 13 mmHg, huyết áp tâm trương là $80 \pm 7,33$ mmHg. Tỷ lệ hội chứng chuyển hóa ở nhóm nghiên cứu là 27,36%. BMI trung bình là $26,67 \pm 3,0$. Không có sự khác biệt về nồng độ glucose, HbA1c, acid uric, cholesterol, triglyceride, HDL-C giữa bệnh nhân tăng huyết áp và bệnh nhân không tăng huyết áp, có sự khác biệt về nồng độ LDL-C ở nhóm bệnh nhân tăng huyết áp và không tăng huyết áp. Không có sự liên quan giữa gia tăng nồng độ glucose, acid uric, cholesterol, triglyceride, HDL-C, LDL-C với tăng huyết áp, có sự liên quan giữa hội chứng chuyển hóa và tăng huyết áp ($OR = 6,25, p = 0,003$). Có sự tương quan thuận giữa nồng độ glucose với huyết áp tâm thu huyết áp tâm thu trong nhóm bệnh nhân tăng huyết áp với $r = 0,37, p = 0,03$, tương quan nghịch giữa HDL-C với huyết áp tâm thu trong nhóm bệnh nhân tăng huyết áp với $r = -0,39, p = 0,02$.

Từ khóa: Hội chứng chuyển hóa, tăng huyết áp.

Abstract

CLINICAL AND SUBCLINICAL CHARACTERISTICS OF HYPERTENSION AND RELATED-FACTORS IN KON TUM PROVINCE

Le Huu Loi¹, Nguyen Van Sang², Vo Thi Ngoc Thuy²,
Le Dinh Vinh Phuc³, Huynh Hong Quang⁴

¹ Kontum General Hospital

² Kon Tum Healthcare Department for Senior Officials

³ Ho Chi Minh Medic Medical Centre

⁴ Quy Nhon Institute of Malariology, Parasitology, and Entomology

Hypertension is one of the risk factors for cardiovascular and cerebrovascular diseases, seriously threatening the health and life of people. This study was conducted on 95 hypertension patients who had been working in Kontum Provincial Standing Committee to identify clinicals, subclinical characteristics of hypertension and its related factors. The results showed that the prevalence of hypertension was 34.73%, optimal blood pressure 12.63%, normal blood pressure 29.47%, high normal blood pressure 23.16%, hypertension grade I 23.16%, hypertension grade II 6.31%, hypertension grade III 0%, and isolated systolic hypertension 5.26%. The average systolic and diastolic blood pressure was 130 ± 13 mmHg and 80 ± 7.33 mmHg, respectively. The prevalence of metabolic syndrome was 27.36%; mean value of BMI was 26.67 ± 3.0 . There was no statistically significant difference in glucose, HbA1c, acid uric, cholesterol, triglyceride, HDL-C between people with hypertension and normal people except LDL-C. There was no relation between hyperglycemia, high acid

uric, hypercholesterolemia, hypertriglyceridemia, high LDL-C, low HDL cholesterol with hypertension. However, relation between metabolic syndrome with hypertension was found (OR = 6.25, p = 0.003). And there was a positive correlation between glucose concentration with systolic pressure (r = 0.37, p = 0.03) and a negative correlation between HDL-C with systolic pressure (r = -0.39, p = 0.02) in hypertension patients.

Keywords: Metabolic Syndrome (MetS), Senior Officials, hypertension.

Cán bộ phản biện

PGS.TS. Lê Xuân Hùng

Ngày nhận bài: 25/09/2017

Ngày gửi phản biện: 06/10/2017

Ngày đăng bài: 30/10/2017

XÁC ĐỊNH SỰ HIỆN DIỆN VI RÚT HỌ BUNYAVIRIDAE VÀ *Orientia tsutsugamushi* TRÊN VE, MÒ, MẶT Ồ NAM BỘ - LÂM ĐỒNG

Lê Thành Đông¹, Đoàn Bình Minh¹,

Phạm Nguyễn Thúy Vy¹, Nguyễn Văn Hóa²

¹Viện Sốt rét – Ký sinh trùng – Côn trùng TP. HCM

²Đại học y khoa Phạm Ngọc Thạch

Tóm tắt

Vi rút họ *Bunyaviridae* bao gồm hơn 350 loại vi rút, trong đó nhiều loại vi rút thuộc giống *Hantavirus*, *Orthobunyavirus*, *Nairovirus*, *Tospovirus* và *Phlebovirus* là các tác nhân gây bệnh quan trọng đối với con người. Trong đó các vi rút thuộc giống *Orthobunyavirus*, *Nairovirus* và *Phlebovirus* được truyền qua các động vật chân đốt [3]. Vi khuẩn *Orientia tsutsugamushi* là tác nhân gây bệnh sốt mò, bệnh thường được lan truyền bởi ấu trùng mò. Bằng phương pháp phân tích trong phòng thí nghiệm, chúng tôi đã tiến hành phân tích tác nhân gây bệnh là vi rút thuộc họ *Bunyaviridae* và *Orientia tsutsugamushi* trên các loài chân đốt là ve, mò, mặt được tại một số điểm ở khu vực Nam Bộ - Lâm Đồng vào các tháng mùa mưa và mùa khô từ năm 2015 – 2016. Kết quả đã xác định được sự hiện diện của tác nhân gây bệnh trên ve, mò.

Từ khóa: Vi rút họ *Bunyaviridae*, *Orientia tsutsugamushi*, ve, mò, mặt

Abstract

DETERMINATION OF THE PRESENCE OF BUNYAVIRIDAE AND *Orientia tsutsugamushi* IN TICKS, CHIGGER MITES, AND GAMASID MITES IN THE SOUTHERN– LAM DONG PROVINCE OF VIETNAM

Le Thanh Dong¹, Doan Binh Minh², Pham Nguyen Thuy Vy¹, Nguyen Van Hoa²

¹ Ho Chi Minh City Institute of Malariology, Parasitology and Entomology

² Pham Ngoc Thach Medical University

The *Bunyaviridae* family is comprised of more than 350 viruses, of which many belonging to the genera of *Hantavirus*, *Orthobunyavirus*, *Nairovirus*, *Tospovirus*, and *Phlebovirus* are significant human pathogens. Viruses in *Orthobunyavirus*, *Nairovirus*, and *Phlebovirus* genera are transmitted by hematophagous arthropods. *Orientia tsutsugamushi* is a causative agent of typhus fever, which is usually transmitted by larvae of chigger mites. By analytical methods in the laboratory, we have conducted an analysis of *Bunyaviridae* and *Orientia tsutsugamushi* on ticks, chigger mites, and gamasid mites collected from some sites of the Southern-Lam Dong province of Vietnam in the rainy and dry season from 2015 to 2016. The results showed the presence of these pathogens in ticks and chigger mites.

Keywords: *Bunyaviridae*, *Orientia tsutsugamushi*, ticks, chigger mites, gamasid mites

Cán bộ phản biện

PGS.TS. Nguyễn Văn Châu

Ngày nhận bài: 25/09/2017

Ngày gửi phản biện: 06/10/2017

Ngày đăng bài: 30/10/2017

**ỨNG DỤNG KỸ THUẬT KHUẾCH ĐẠI GEN LỒNG (NESTED-PCR)
PHÁT HIỆN *CRYPTOCOCCUS NEOFORMANS* TRONG DỊCH NÃO TỦY NHIỄM GIẢ ĐỊNH**

Trần Thị Quỳnh Liên¹, Nguyễn Thị Hương Bình²,

Trịnh Thị Thúy³, Đỗ Ngọc Ánh⁴

¹ Đại học Y khoa Vinh, ² Viện sốt rét – Ký sinh trùng – Côn trùng Trung ương

³ Đại học Y Thái Bình, ⁴ Học viện Quân y

Tóm tắt

Ứng dụng kỹ thuật nested PCR với các điều kiện trên để phát hiện nấm *Cryptococcus neoformans* ở các mẫu dịch não tủy giả định nhiễm nấm *C. neoformans* cho kết quả độ nhạy 100%, độ đặc hiệu là 76,92%. Nghiên cứu được tiến hành trên chủng nấm chuẩn *C. neoformans* (ATCC®90028), 30 chủng *C. neoformans* phân lập từ dịch não tủy ở Việt Nam, (trong đó 3 chủng trình tự nucleotit của đoạn ITS1;5,8S; ITS2 đã được đăng ký trên genbank, mã số: MF593934, MF593935, MF593936) và 30 mẫu dịch não tủy (20 mẫu nhiễm *C. neoformans* giả định và 10 mẫu không nhiễm). Kết quả nghiên cứu cho thấy, kỹ thuật nested-PCR với phản ứng PCR1 (cặp mồi ITS1, ITS4) cho kết quả tốt khi có các điều kiện Mg²⁺ 2,0mM, dNTPs 150μM, nồng độ mồi 0,2 – 0,3pmol/μl và nhiệt độ gắn mồi là 55°C; phản ứng PCR2 cho kết quả tốt khi có các điều kiện Mg²⁺ 2,0mM, dNTPs 200μM, nồng độ mồi 0,2-0,3pmol/μl và nhiệt độ gắn mồi là 57°C. Ngưỡng phát hiện của nested-PCR khi lượng ADN nấm *C. neoformans* là ≥ 10 pg trong 25 μl.

Từ khóa: nested-PCR, dịch não tủy, *Cryptococcus neoformans*

Abstract

**ESTABLISHMENT AND EVALUATION OF NESTED-PCR ASSAY FOR THE
DETECTION OF *CRYPTOCOCCUS NEOFORMANS* IN CEREBROSPINAL FLUID WITH
PUTATIVE CRYPTOCOCCAL INFECTION**

Tran Thi Quynh Lien¹, Nguyen Thi Huong Binh², Trinh Thi Thuy³, Do Ngoc Anh³

¹ Vinh Medical University, ²National Institute of Malaria, Parasitology, and Entomology

³ Thaibinh Medical University, ⁴ Vietnam Military Medical University

Nested-PCR assay on CSF with putative cryptococcal infection presented the sensitivity of 100% and the specificity of 76.92%. This study was performed on *Cryptococcus neoformans* ATCC®90028, 30 *Cryptococcus neoformans* samples collected from cerebrospinal fluid (CSF) in Vietnam (including 3 samples with accession number MF593934, MF593935 and MF593936) and 30 CSF samples (20 CSF samples with putative cryptococcal infection and 10 negative CSF samples). The results showed that nested-PCR method with ITS1, ITS4 primers (PCR1) and CrN4, CrN5 (PCR2) allowed simple, rapid and reliable identification of *C. neoformans* with 2.0mM Mg²⁺, 200μM of each deoxyribonucleotide, 0.02μM of each primer and annealing temperature 55°C and 57°C. The limited concentration of the detection of *C. neoformans* was more than 10 pg DNA per 25μl PCR reaction.

Keywords: nested-PCR, detection, CSF, *Cryptococcus neoformans*.

Cán bộ phản biện

PGS.TS. Nguyễn Mạnh Hùng

Ngày nhận bài: 25/09/2017

Ngày gửi phản biện: 06/10/2017

Ngày đăng bài: 30/10/2017

BỘ Y TẾ VIỆN SỐT RÉT - KÝ SINH TRÙNG - CÔN TRÙNG TRUNG ƯƠNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM <u>Độc lập – Tự do – Hạnh phúc</u>
--	---

HƯỚNG DẪN ĐĂNG BÀI TRÊN TẠP CHÍ PHÒNG CHỐNG BỆNH SỐT RÉT VÀ CÁC BỆNH KÝ SINH TRÙNG

Tạp chí Phòng chống bệnh Sốt rét và các bệnh Ký sinh trùng: là Tạp chí của Viện Sốt rét - Ký sinh trùng - Côn trùng Trung ương, hoạt động theo Giấy phép số 510/GP-BVHTT ngày 29 tháng 9 năm 2015 do Bộ Thông tin và Truyền thông cấp; có mã số chuẩn quốc tế ISSN 0868 – 3735. Tạp chí đăng tải các bài báo về công tác phòng chống Sốt rét, các bệnh Ký sinh trùng, Côn trùng truyền bệnh và các bệnh Truyền nhiễm khác. Giới thiệu các kết quả nghiên cứu khoa học của ngành Ký sinh trùng Việt Nam và trên Thế giới.

I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

- Bài viết được đánh máy bằng font Unicode, kiểu chữ Times New Roman, cỡ chữ 12 pt, trừ tiêu đề bài báo cỡ chữ 14 pt và từ khóa/key words cỡ chữ 12 pt.

- Mỗi bài viết không quá 4.000 từ (khoảng 7 - 8 trang khổ A4) kể cả bảng, hình minh họa và tài liệu tham khảo.

- Bài viết trên khổ giấy A4; căn lề: trên 2,5 cm, dưới 2,5 cm, trái 2,2 cm, phải 1,8 cm; lùi đầu dòng 1 cm; giãn cách dòng đơn; giãn cách đoạn phía trên 3 pt, phía dưới 3 pt.

- Bản thảo phải được đánh số trang ở giữa, phía dưới giấy.

- Tên thuốc và hóa chất giữ nguyên tên Latinh (trừ tên các thuốc sốt rét viết theo tên đã được Việt hóa trong cuốn sách “Hướng dẫn chẩn đoán và điều trị sốt rét” của Bộ Y tế).

- Tên Latin của các loài: côn trùng, ký sinh trùng, động vật, thực vật, vi sinh vật... viết theo quy định của Danh pháp Quốc tế.

- Các thuật ngữ thống nhất theo từ điển Bách khoa Việt Nam. Danh từ tiếng Việt nếu được dịch từ tiếng nước ngoài phải được viết kèm theo từ nguyên gốc. Các chữ viết tắt phải có chú thích.

- Các bảng biểu, đồ thị (định dạng .jpeg, .pdf,...) phải được lồng ghép đúng vị trí minh họa trong bản thảo chính; đồng thời gửi riêng cho Ban biên tập các file gốc. Tiêu đề Bảng đặt phía trên mỗi bảng, tiêu đề Hình đặt phía dưới mỗi hình, ảnh, đồ thị.

- Cuối các tiêu đề không có dấu câu (không dùng dấu hai chấm hoặc dấu chấm)

II. TRÌNH TỰ, CÁCH TRÌNH BÀY CÁC MỤC TRONG BÀI BÁO

Bài báo được trình bày theo 18 mục chính, nhưng trong đó chỉ có 05 mục được đánh số. Thứ tự các mục trong bài báo như sau:

TIÊU ĐỀ BÀI BÁO (cỡ chữ 14 pt, in hoa, đậm, trừ tên loài không viết hoa; căn giữa dòng).

Tên tác giả, tên cộng sự (ghi đầy đủ họ và tên tác giả, thứ tự tên tác giả được xếp theo mức độ đóng góp đối với công trình khoa học; chữ đậm, căn lề phải).

Địa chỉ nơi công tác, email (ghi nơi làm việc, không ghi chức danh, học vị; chữ nghiêng, căn lề phải).

Tóm tắt (không quá 250 từ, thể hiện các kết quả chính và kết luận của công trình; chữ nghiêng, căn đều).

Từ khóa: (gồm 3 - 6 từ hoặc cụm từ, thể hiện được vấn đề chính mà nghiên cứu đề cập đến, cỡ chữ 11 pt, nghiêng, căn đều).

1. ĐẶT VẤN ĐỀ (Giới thiệu mục tiêu nghiên cứu trong mỗi liên quan với các nghiên cứu khác cùng lĩnh vực đã được làm trước đây, không quá 01 trang A4).

2. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU (giới thiệu ngắn gọn và đầy đủ thông tin về đối tượng và phương pháp nghiên cứu. Những quy trình mới, lần đầu thực hiện cần được mô tả chi tiết, trích dẫn nguồn tài liệu tham khảo cụ thể cho các quy trình nghiên cứu và chỉ rõ hội đồng Đạo đức trong Nghiên cứu Y sinh học (IRB) đã phê duyệt). Tùy từng bài báo có thể chia thành các mục:

2.1. Địa điểm và thời gian nghiên cứu (bắt buộc)

2.2. Đối tượng nghiên cứu (bắt buộc)

2.3. Phương pháp nghiên cứu (bắt buộc)

2.4. Phân tích và xử lý số liệu

2.5. Vấn đề đạo đức trong nghiên cứu

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1.

3.2.

(Gồm các Hình và Bảng, được đánh số, trình bày rõ ràng, súc tích, chú thích đầy đủ. Một số kết quả không được hiển thị bằng bảng biểu có thể được diễn tả bằng đoạn văn. Mỗi bài viết không quá 8 Bảng và Hình. Dưới mỗi Bảng và Hình phải có *Nhận xét* đi kèm một cách ngắn gọn, súc tích). Ví dụ cách trình bày một Bảng:

Bảng 1. Tỷ lệ nhiễm sán dây bò tại các điểm nghiên cứu theo nhóm tuổi

Xã	Nhóm tuổi	Số xét nghiệm	Số nhiễm	Tỷ lệ nhiễm (%)	p
Nga Tân	5 - 14	90	6	6,7	0,05
	≥ 15	279	48	17,2	
Nga Phú	5 - 14	90	1	1,1	0,05
	≥ 15	272	21	7,7	

Nhận xét:

4. BÀN LUẬN

4.1.

4.2.

(Không dài quá 2 trang; chỉ bàn luận, lý giải những vấn đề liên quan đến kết quả thu được và so sánh với một số kết quả tương tự trong và ngoài nước đã thực hiện. Các mục con của phần bàn luận bám sát các mục con của kết quả nghiên cứu).

5. KẾT LUẬN

(Đánh số thứ tự từng kết luận bám sát với các mục của kết quả nghiên cứu. Kết luận cần viết ngắn gọn và nêu bật những số liệu cụ thể của kết quả nghiên cứu).

KIẾN NGHỊ (nếu có)

Lời cảm ơn: (nếu có)

TÀI LIỆU THAM KHẢO (xem phần IV: cách viết tài liệu tham khảo)

TITLE /TIÊU ĐỀ BÀI BÁO BẰNG TIẾNG ANH (in hoa, đậm, trừ tên Latin không viết hoa; căn giữa dòng)

Author, et.al. /Tên tác giả, tên cộng sự bằng tiếng Anh (ghi đầy đủ họ và tên tác giả, thứ tự tên tác giả được xếp theo mức độ đóng góp đối với công trình khoa học; chữ đậm, căn lề trái).

Address, email /Địa chỉ nơi công tác, email bằng tiếng Anh (ghi nơi làm việc, không ghi chức danh, học vị; chữ nghiêng, căn lề trái).

Abstract /Tóm tắt bằng tiếng Anh (không quá 250 từ, thể hiện các kết quả chính và kết luận của công trình).

Key words /Từ khoá bằng tiếng Anh (gồm 3 - 6 từ hoặc cụm từ, thể hiện được vấn đề chính mà nghiên cứu đề cập đến, cỡ chữ 11 pt).

III. QUY TRÌNH NHẬN BÀI

Các bản thảo gửi cho thường trực Tạp chí bằng cả hai hình thức: trang in và file văn bản theo địa chỉ: *Phòng 610, Phòng Thông tin Tạp chí, Viện Sốt rét - Ký sinh trùng - Côn trùng Trung ương, 245 Lương Thế Vinh - Trung Văn - Nam Từ Liêm - Hà Nội.*

- Email: tapchikhoahocvsr@gmail.com; huongnimpe@gmail.com

Tác giả có thể gửi bản thảo đến thường trực Tạp chí thông qua các thành viên của Ban biên tập.

2. Các bản thảo chỉ được nhận khi đã viết và format đúng theo các yêu cầu của Tạp chí (phần I và II). Thời gian bản thảo được đăng chậm nhất sau 01 số Tạp chí, kể từ khi nhận bản thảo.

3. Mỗi bản thảo sẽ được phản biện đến chuyên gia am hiểu về nội dung chuyên môn của bản thảo. Bản thảo không được đăng sẽ không được trả lại.

4. Lệ phí đăng bài:

- Mỗi bản thảo theo quy định (tối đa 8 trang), có mức lệ phí đăng là 400.000 đồng/bài. Những bản thảo có số trang nhiều hơn số trang quy định thì tác giả phải nộp thêm 100.000 đồng/trang phát sinh (sau khi được sự đồng ý của Ban biên tập).

- Lệ phí đăng bài nộp tại Phòng Tài chính Kế toán, các tác giả ở xa có thể chuyển khoản

- Đơn vị nhận tiền: Viện Sốt rét-Ký sinh trùng-Côn trùng Trung ương

- Số tài khoản: 3713.0.1057444.00000

- Tại Kho bạc Nhà nước Thanh Xuân

- Nội dung : Nộp tiền đăng bài trên Tạp chí số

Tác giả giữ phiếu thu và gửi bản photo phiếu thu cho thường trực Tạp chí trước khi bản thảo được đăng.

THƯ KÝ

TỔNG BIÊN TẬP

Sắp chữ điện tử và in tại Công ty TNHH in ấn Đa Sắc.

In 1.000 cuốn, khổ 20,5 x 29cm. Giấy phép số 510/GP-BVHTT ngày 29 tháng 9 năm 2015, do Bộ Thông tin và Truyền thông cấp.

In xong và nộp lưu chiểu tháng 10 năm 2017